

**CTY CP CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN**

QL13 Thuận Giao - Thuận An - Bình Dương

ĐT 0650 718031 Fax 0650 718026

Email : info@tac.com.vn Website : www.tac.com.vn

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - QUÝ I NĂM 2008

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2008

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết Minh	Số Kỳ này	Số Đầu Năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=(110+120+130+140+150)	100		91.557.832.060	108.330.261.406
I. Tiền, các khoản tương đương tiền	110		4.702.359.404	10.782.861.980
1. Tiền	111	V.1	4.702.359.404	10.782.861.980
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		22.068.819.000	26.548.819.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	22.068.819.000	26.548.819.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.189.245.307	21.775.253.815
1. Phải thu của khách hàng	131		20.582.395.883	15.065.523.959
2. Trả trước cho người bán	132		4.987.874.001	6.270.959.995
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	884.157.217	703.951.655
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-265.181.794	-265.181.794
IV. Hàng tồn kho	140		33.789.076.895	44.283.257.626
1. Hàng tồn kho	141	V.4	33.789.076.895	44.283.257.626
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.808.331.454	4.940.068.985
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		642.364.974	658.762.666
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.553.241.490	3.617.687.100
3. Thuế và các khoản thuế phải thu của Nhà nước	154	V.5		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		612.724.990	663.619.219
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		91.294.803.293	91.446.698.143
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.6		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.7		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		83.609.586.119	83.749.319.549
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	83.064.176.165	82.610.295.969
- Nguyên giá	222		110.820.011.726	107.768.301.350
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-27.755.835.561	-25.158.005.381
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	545.409.954	1.139.023.580
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		7.438.111.250	7.438.111.250
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13	7.438.111.250	7.438.111.250
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		247.105.924	259.267.344
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	247.105.924	259.267.344
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		182.852.635.353	199.776.959.549

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết Minh	Số Kỳ Nay	Số Đầu Năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		28.026.435.326	92.682.452.007
I. Nợ ngắn hạn	310		28.017.547.751	92.678.894.369
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả cho người bán	312		9.714.674.058	15.877.493.088
3. Người mua trả tiền trước	313		717.548.058	11.105.971.573
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	V.16	411.600.962	763.796.030
5. Phải trả công nhân viên	315		2.904.134.127	4.545.866.009
6. Chi phí phải trả	316	V.17	19.000.000	37.849.473
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	14.250.590.546	60.347.918.196
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		8.887.575	3.557.638
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		8.887.575	3.557.638
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		154.826.200.027	107.094.507.542
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	151.465.778.039	105.170.807.972
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		104.000.000.000	84.077.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		41.982.000.000	10.153.995.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (93.140CP)	414		-1.821.099.112	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.014.733.950	1.225.751.593
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.333.926.604	1.591.514.247
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.956.216.597	8.122.047.132
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		3.360.421.988	1.923.699.570
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		3.360.421.988	1.923.699.570
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		182.852.635.353	199.776.959.549

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	ĐVT		Số Kỳ Nay	Số Kỳ Trước
1. Tài sản thuê ngoài			-	
3. Hàng hoá nhận bán hộ, ký gửi			-	
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	
5. Ngoại tệ các loại	USD		944,17	5.856,85

Bình Dương, ngày 18 tháng 4 năm 2008

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phan Huy Tâm

Lê Thị Xuyên

Đỗ Văn Bình

**CTY CP CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN**

QL13 Thuận Giao - Thuận An - Bình Dương

ĐT 0650 718031 Fax 0650 718026

Email : info@tac.com.vn Website : www.tac.com.vn

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ I NĂM 2008

Đơn vị tính : VNĐ

CHI TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết Minh	QUÝ I	
			Năm Nay	Năm Trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	41.908.992.297	39.094.770.008
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26		
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ { 10=01-02 }	10	VI.27	41.908.992.297	39.094.770.008
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	37.695.849.199	34.155.136.065
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ { 20=10-11 }	20		4.213.143.098	4.939.633.943
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1.151.097.830	1.056.483.789
7. Chi phí tài chính	22	VI.30		
Trong đó: Chi phí lãi vay phải trả	23			
8. Chi phí bán hàng	24		547.773.314	197.112.126
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.496.822.515	1.051.936.091
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)-(24+25) }	30		3.319.645.099	4.747.069.515
11. Thu nhập khác	31		80.682.500	343.905.838
12. Chi phí khác	32		52.112.769	1.140.140
13. Lợi nhuận khác { 40=31-32 }	40		28.569.731	342.765.698
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế { 50=30+40 }	50		3.348.214.830	5.089.835.213
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	391.998.233	487.466.739
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp { 60=(50-51-52) }	60		2.956.216.597	4.602.368.474
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		284	547

Bình Dương, ngày 18 tháng 4 năm 2008

Lập biểu**Kế toán trưởng****Giám đốc****Phan Huy Tâm****Lê Thị Xuyên****Đỗ Văn Bình**



CTY CP CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

QL13 Thuận Giao - Thuận An - Bình Dương

ĐT 0650 718031 Fax 0650 718026

Email : info@tac.com.vn Website : www.tac.com.vn

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ I NĂM 2008

(theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý I	
		Năm Nay	Năm Trước
I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	25.225.524.990	33.455.114.744
2. Tiền trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	-29.433.553.967	-39.707.250.407
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-5.727.398.670	-4.184.968.328
4. Tiền chi trả lãi vay	04		
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	-730.238.394	-337.167.420
6. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	06	8.453.566.963	72.803.727.427
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-7.479.309.326	-66.060.926.753
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-9.691.408.404	-4.031.470.737
II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS ngắn hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-38.420.000.000	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	42.900.000.000	7.250.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi tức được chia	27	990.590.940	
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư	30	5.470.590.940	7.250.000.000
III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Thu tiền từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN phát hành	32	-1.821.099.112	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-38.586.000	-4.413.864.000
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính	40	-1.859.685.112	-4.413.864.000
Lưu chuyển thuần trong kỳ (20+30+40)	50	-6.080.502.576	-1.195.334.737
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.782.861.980	8.210.137.738
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	4.702.359.404	7.014.803.001

Bình Dương, ngày 18 tháng 4 năm 2008

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phan Huy Tâm

Lê Thị Xuyên

Đỗ Văn Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2008

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn:

Đến ngày 03/04/2008, số lượng cổ đông tham gia góp vốn vào Công ty là : 3.061 Cổ đông

1.1 - Sở hữu trong nước:

- Cổ đông là tổ chức 51
- Cổ đông là cá nhân 2.974

1.2 - Sở hữu nước ngoài:

- Cổ đông là tổ chức 4
- Cổ đông là cá nhân 32

2 - Lĩnh vực kinh doanh:

- Khai thác, sơ chế, sản xuất gỗ và các sản phẩm từ gỗ
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng
- Lắp đặt đồ gỗ trong xây dựng
- Mua bán gỗ và các đồ gỗ các loại
- Mua bán thiết bị máy công nghiệp
- Mua bán mủ cao su

3 - Trong năm 2006, công ty hình thành một chi nhánh tại Bình Phước,

Chi nhánh sẽ hạch toán đến lợi nhuận trước thuế TNDN, sau đó sẽ hợp nhất Báo cáo tài chính với công ty.

II - NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/ 01/2008 và kết thúc vào ngày 31/12/2008
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VNĐ.

III- CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

- Chế độ kế toán: áp dụng chế độ kế toán Việt Nam
- Hình thức sổ kế toán áp dụng là chứng từ ghi sổ. Số liệu của chứng từ gốc phát sinh được nhập trên máy vi tính và tổng hợp số liệu, sau đó in ra các sổ.

VI- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ theo tỷ giá liên ngân hàng công bố tại thời điểm hạch toán.
- Phương pháp kế toán tài sản cố định:
- Nguyên tắc đánh giá tài sản cố định theo trị giá phát sinh thực tế.
- Khấu hao được tính theo Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính
- Phương pháp kế toán hàng tồn kho:
 - + Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho theo trị giá phát sinh thực tế.
 - + Phương pháp xác định hàng tồn kho cuối kỳ theo giá bình quân gia quyền.
 - + hàng tồn kho được hạch toán theo Phương pháp kê khai thương xuyên
- Đối với các khoản thu thương mại và thu khác, doanh nghiệp ghi nhận thực tế khi phát sinh nghiệp vụ thu.
- Đối với các khoản trả thương mại và trả khác, doanh nghiệp ghi nhận thực tế khi phát sinh nghiệp vụ trả.
- Đối với các khoản chi phí trích trước, doanh nghiệp trích khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh nhưng chưa có đầy đủ chứng từ có liên quan
- Đối với doanh thu: Cty ghi nhận theo giá trị hóa đơn GTGT mà doanh nghiệp đã xuất cho khách hàng
- Trong năm 2008, chia cổ tức đợt 2 năm 2007 mức 5% trên vốn góp

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

1 - Tiền và các khoản tương đương tiền:

	<u>Số Kỳ Nay</u>	<u>Số Đầu Năm</u>
-Tiền mặt	1.504.682.928	381.327.502
-Tiền gửi ngân hàng	3.187.552.706	10.391.410.708
-Tiền đang chuyển	10.123.770	10.123.770
-Các khoản tương đương tiền		
Cộng	<u>4.702.359.404</u>	<u>10.782.861.980</u>

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

	<u>Số Kỳ Nay</u>	<u>Số Đầu Năm</u>
-Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
-Đầu tư ngắn hạn khác	22.068.819.000	26.548.819.000
-DP giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	<u>22.068.819.000</u>	<u>26.548.819.000</u>

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác:

	<u>Số Kỳ Nay</u>	<u>Số Đầu Năm</u>
-Phải thu về cổ phần hóa		
-Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	563.746.787	430.541.374
-Phải thu người lao động		
-Phải thu khác	320.410.430	273.410.281
Cộng	<u>884.157.217</u>	<u>703.951.655</u>

4 - Hàng tồn kho:

	<u>Số Kỳ Nay</u>	<u>Số Đầu Năm</u>
-Hàng mua đang đi đường	899.804.810	4.682.706.459
-Nguyên liệu, vật liệu	2.438.011.616	2.659.889.978
-Công cụ, dụng cụ	37.550.798	33.635.727
-Chi phí SXKD dở dang	17.496.949.404	19.695.685.410
-Thành phẩm	12.916.760.267	17.211.340.052
-Hàng hóa		
-Hàng gửi bán		
Cộng	<u>33.789.076.895</u>	<u>44.283.257.626</u>

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

* GT hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

* GT hàng tồn kho để thế chấp các khoản nợ: 0

5 - Các khoản thuế phải thu:

	<u>Số Kỳ Nay</u>	<u>Số Đầu Năm</u>
-Thuế GTGT còn được khấu trừ	3.553.241.490	3.617.687.100
-Các khoản thuế nộp thừa		
Cộng	<u>3.553.241.490</u>	<u>3.617.687.100</u>

8 - Tăng giảm TSCĐ hữu hình:

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT Truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
I. Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu kỳ	58.774.140.546	32.712.514.813	14.356.171.766	1.925.474.225	107.768.301.350
- Mua trong kỳ		2.103.997.511	222.318.740		2.326.316.251
- Đầu tư XDCB hoàn thành	725.394.125				725.394.125
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	59.499.534.671	34.816.512.324	14.578.490.506	1.925.474.225	110.820.011.726
II. Giá trị đã hao mòn					
Số dư đầu kỳ	11.182.073.570	11.980.247.566	647.645.792	1.348.038.453	25.158.005.381
- Khấu hao trong kỳ	1.023.778.982	1.103.278.806	432.194.357	38.578.035	2.597.830.180
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	12.205.852.552	13.083.526.372	1.079.840.149	1.386.616.488	27.755.835.561
III. Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	47.592.066.976	20.732.267.247	13.708.525.974	577.435.772	82.610.295.969
Tại ngày cuối kỳ	47.293.682.119	21.732.985.952	13.498.650.357	538.857.737	83.064.176.165

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng thế chấp, cầm cố cho các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 253.491.823 đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính không phát sinh.

11 - Chi phí XDCB dở dang:

	Số Kỳ Nay	Số Đầu Năm
-Tại công ty Thuận An	409.749.060	890.885.819
-Tại chi nhánh Bình Phước	135.660.894	248.137.761
Cộng	545.409.954	1.139.023.580

13 - Đầu tư dài hạn khác

	Số Kỳ Nay	Số Đầu Năm
-Đầu tư vào công ty liên doanh		
-Góp vốn vào Công ty Cao su Chưprông	1.438.111.250	1.438.111.250
-Góp vốn vào Công ty CP đầu tư xây dựng Cao su Phú Thịnh	6.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	7.438.111.250	7.438.111.250

15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn:

	Số Kỳ Nay	Số Đầu Năm
Vay ngắn hạn		
Vay dài hạn đến hạn trả		
Nợ thuê tài chính đến hạn trả		
Trái phiếu phát hành đến hạn		
Cộng		

16 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	<u>Số Kỳ Nay</u>	<u>Số Đầu Năm</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	391.998.233	679.743.935
Thuế giá trị gia tăng		
Thuế nhập khẩu		4.134.143
Thuế khác	19.602.729	79.917.952
Cộng	411.600.962	763.796.030

17 - Chi phí phải trả:

	<u>Số Kỳ Nay</u>	<u>Số Đầu Năm</u>
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
Chi phí phải trả khác	19.000.000	37.849.473
Cộng	19.000.000	37.849.473

18 - Các khoản phải trả, phải nộp khác:

	<u>Số Kỳ Nay</u>	<u>Số Đầu Năm</u>
Tài sản thừa chờ xử lý		76.353.530
Bảo hiểm XH	29.382.238	128.813.803
Bảo hiểm YT	4.639.304	4.117.455
Kinh phí công đoàn	90.702.808	180.105.162
Các khoản phải trả khác	14.125.866.196	59.958.528.246
Cộng	14.250.590.546	60.347.918.196

	<u>Thuận An</u>	<u>Chi Nhánh</u>
Tài sản thừa chờ xử lý		
BHXX	34.537.618	-5.155.380
BHYT	5.932.820	-1.293.516
KPCĐ	61.749.513	28.953.295
Phải trả khác	13.919.990.014	205.876.182
Tổng cộng	14.022.209.965	228.380.581

22 - Vốn chủ sở hữu:

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư Vốn cổ phần	CP quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	84.077.500.000	10.153.995.000		533.281.470	888.091.187	556.100.416	13.849.402.452
Tăng vốn năm trước				692.470.123	703.423.060	1.523.434.269	
Lãi trong năm trước							14.848.247.132
Tăng khác							
Chia Cổ tức năm trước							17.656.275.000
Giảm khác						155.835.115	2.919.327.452
Số dư cuối năm trước	84.077.500.000	10.153.995.000		1.225.751.593	1.591.514.247	1.923.699.570	8.122.047.132
Số dư đầu Kỳ này	84.077.500.000	10.153.995.000		1.225.751.593	1.591.514.247	1.923.699.570	8.122.047.132
Tăng vốn Kỳ này	19.922.500.000	31.828.005.000					
Lãi trong kỳ này							2.956.216.597
Tăng khác			1.821.099.112	788.982.357	742.412.357	1.437.222.418	
Chia Cổ tức đợt 2 năm 2007							5.153.430.000
Giảm khác						500.000	2.968.617.132
Số dư cuối Kỳ này	104.000.000.000	41.982.000.000	1.821.099.112	2.014.733.950	2.333.926.604	3.360.421.988	2.956.216.597

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

	<u>Số Kỳ Nay</u>	<u>Số Đầu Năm</u>
-Vốn góp của cổ đông	104.000.000.000	84.077.500.000
-Thặng dư vốn cổ phần	41.982.000.000	10.153.995.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :

	<u>Số Kỳ Nay</u>	<u>Số Đầu Năm</u>
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	104.000.000.000	84.077.500.000
+Vốn góp đầu năm	84.077.500.000	84.077.500.000
+Vốn góp tăng trong năm	19.922.500.000	
+Vốn góp giảm trong năm		
+Vốn góp cuối năm	104.000.000.000	84.077.500.000
-Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.153.430.000	17.656.275.000

- (*) -Cổ tức đã chia trong năm trước bao gồm 13% cổ tức năm 2006 và 8% của đợt 1 năm 2007
 -Cổ tức chia trong kỳ này là 5% cổ tức đợt 2 năm 2007 : $5.153.430.000 = (10.400.000 - 93.140) \times 10.000 \times 5\%$
Trong đó 93.140 là số lượng cổ phiếu quỹ tại thời điểm chốt danh sách hưởng cổ tức

Cổ phiếu :

	<u>Số Kỳ Nay</u>	<u>Số Đầu Năm</u>
-Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.400.000	8.407.750
-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.400.000	8.407.750
+Cổ phiếu phổ thông	10.400.000	8.407.750
+Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu được mua lại	93.140	
+Cổ phiếu phổ thông	93.140	
+Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.306.860	8.407.750
+Cổ phiếu phổ thông	10.306.860	8.407.750
+Cổ phiếu ưu đãi		

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / cổ phiếu

Các quỹ của doanh nghiệp :

	<u>Số Kỳ Nay</u>	<u>Số Đầu Năm</u>
-Quỹ đầu tư phát triển	2.014.733.950	1.225.751.593
-Quỹ dự phòng tài chính	2.333.926.604	1.591.514.247
-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	4.348.660.554	2.817.265.840

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQKD

25 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :

	<u>Năm Nay</u>	<u>Q1 Năm Trước</u>
-Doanh thu bán hàng	41.908.992.297	39.094.770.008
-Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Tổng	41.908.992.297	39.094.770.008

26 - Các khoản giảm trừ doanh thu :

- Chiết khấu thương mại
- Hàng bán trả lại
- Giảm giá hàng bán
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu

Tổng**Năm Nay****Q1 Năm Trước****27 - Doanh thu thuần :**

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hóa
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ

Tổng**Năm Nay****Q1 Năm Trước**

41.908.992.297

39.094.770.008

41.908.992.297**39.094.770.008****28 - Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ :**

- Giá vốn hàng hóa đã bán
- Giá vốn thành phẩm đã bán
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tổng**Năm Nay****Q1 Năm Trước**

37.695.849.199

34.155.136.065

37.695.849.199**34.155.136.065****29 - Doanh thu hoạt động tài chính :**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Tổng**Năm Nay****Q1 Năm Trước**

587.351.043

1.056.483.789

563.746.787

1.151.097.830**1.056.483.789****30 - Chi phí hoạt động tài chính :**

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư
- Chi phí tài chính khác

Tổng**Năm Nay****Q1 Năm Trước****31 - Chi phí thuế thu nhập hiện hành :**

- Thuế thu nhập doanh nghiệp tại công ty (10%)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp tại chi nhánh Bình Phước (7,5%)

Tổng**Năm Nay****Q1 Năm Trước**

384.610.447

487.466.739

7.387.786

391.998.233**487.466.739**

33 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :

	Năm Nay	Q1 Năm Trước
-Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.103.443.095	27.400.166.851
-Chi phí nhân công	4.319.394.282	2.445.253.765
-Chi phí khấu hao TSCĐ	2.597.830.180	1.028.366.859
-Chi phí dịch vụ mua ngoài	774.200.462	285.088.000
-Chi phí bằng tiền khác	1.386.978.160	3.969.096.237
Tổng	41.181.846.179	35.127.971.712

VII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

	Năm Nay	Q1 Năm Trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản		
- Tài sản cố định/Tổng tài sản	49,93%	21,21%
- Tài sản lưu động/Tổng tài sản	50,07%	78,79%
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn		
-Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	15,33%	38,02%
-Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn		61,98%
2. Khả năng thanh toán		
- Khả năng thanh toán hiện hành	6,52	2,63
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	3,27	2,07
- Khả năng thanh toán nhanh	0,96	0,64
3. Tỷ suất sinh lời		
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu		
-Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	7,76%	12,57%
-Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	6,85%	11,37%
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản		
-Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng TS	1,83%	2,55%
-Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng TS	1,62%	2,30%
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn góp	2,84%	5,47%

Bình Dương, ngày 18 tháng 4 năm 2008

Lập Biểu**Kế Toán Trưởng****Giám Đốc****Phan Huy Tâm****Lê Thị Xuyên****Đỗ Văn Bình**